

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TOÀN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TOÀN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOAN PHAT CONSTRUCTION AND IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108321256

**3. Ngày thành lập:** 11/06/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 46 Ngõ 337 Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than non                            | 0520        |
| 2.  | Khai thác quặng sắt                                      | 0710        |
| 3.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                          | 0810        |
| 4.  | Khai thác muối                                           | 0893        |
| 5.  | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh              | 2310        |
| 6.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | 2395        |
| 7.  | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý                    | 2420        |
| 8.  | Đúc sắt, thép                                            | 2431        |
| 9.  | Đúc kim loại màu                                         | 2432        |
| 10. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại         | 2591        |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại             | 2592        |
| 12. | Xây dựng nhà các loại                                    | 4100(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | <p>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:</li> <li>+ Các nhà máy lọc dầu,</li> <li>+ Các xưởng hoá chất,</li> <li>- Xây dựng công trình cửa như:</li> <li>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...</li> <li>+ Đập và đê.</li> <li>- Xây dựng đường hầm;</li> <li>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.</li> </ul>                                                                                                          | 4290 |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động dò mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 17. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;</li> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :</li> <li>+ Thang máy, cầu thang tự động,</li> <li>+ Các loại cửa tự động,</li> <li>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.</li> </ul> | 4329 |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 19. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá</p> <p>Chi tiết: Đại lý, môi giới<br/>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 21. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Bán buôn bảo hộ lao động</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su. | 4752 |
| 23. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0891 |
| 24. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2410 |
| 25. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2512 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322 |
| 27. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 28. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 29. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, vệ xí, đồ sứ vệ sinh khác...<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su...<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |
| 31. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0510 |
| 32. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0722 |
| 33. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0730 |
| 34. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0892 |
| 35. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1410 |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4210 |
| 37. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4220 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                            | 4932 |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 43. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7830 |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN MẠNH QUÂN  | Thôn 10, Xã Đức Hợp, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 5,000     | 033085002381                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 5,000     |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN THỊ QUYÊN  | Tổ 18, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 900.000    | 9.000.000.000         | 45,000    | 033183000189                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 900.000    | 9.000.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN ĐỨC TOÀN | Thôn Thượng, Xã Duy Phiên, Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 50,000    | C3237745                                                                                    |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 50,000    |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC TOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/01/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: C3237745

Ngày cấp: 24/04/2017

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Thượng, Xã Duy Phiên, Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Thượng, Xã Duy Phiên, Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 11/06/2018 đến ngày 11/07/2018

